

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN CHÂU
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 69/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 22-7-2024

V/v: Ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SƠN LA

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Văn Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Thiệp, bà Lý Thị Vinh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lan Phương - Thư ký Toà án nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Bích Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 182/2024/TLST-HNGĐ ngày 04-6-2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04-7-2024; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Sùng Thị D, sinh năm 2000. (Vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Mùa A L, sinh năm 1994. (Có mặt)

Đều trú tại: Bản CC, xã PL, huyện TC, tỉnh Sơn La.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Sùng Thị D trình bày:

Chị Sùng Thị D và anh Mùa A L kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn ngày 28/11/2018 tại Ủy ban nhân dân xã PL, huyện TC, tỉnh Sơn La, kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ai ép buộc. Vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống về công việc, tiền nong, anh L thường đi làm về muộn dùng lời lẽ xúc phạm chị D khiến vợ chồng thường xuyên cãi vã, anh L tự ý sử dụng tiền lương chung của vợ chồng vào mục đích riêng tư mà không thông qua ý kiến của chị D, không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài, sức khỏe chị D sa sút mà anh L không động viên hỏi thăm, anh L còn nghiện thuốc lá khiến chị D không chấp nhận được, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu giải quyết ly hôn với anh Mùa A L.

Về con chung: Chị Sùng Thị D và anh Mùa A L có 01 con chung là cháu Mùa Thị NH, sinh ngày 18/7/2019. Hiện tại cháu Mùa Thị NH đang ở với anh Mùa A L.

Chị D đề nghị giao cháu Mùa Thị NH cho anh Mùa A L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị D không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai, tại phiên tòa và các chứng cứ có trong hồ sơ, bị đơn anh Mùa A L trình bày như sau:

Anh Mùa A L và chị Sùng Thị D kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn ngày 28/11/2018 tại Ủy ban nhân dân xã PL, huyện TC, tỉnh Sơn La, kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn. Đến tháng 10/2023, chị D tự ý bỏ đi không sống chung với anh L nữa, không rõ nguyên nhân. Những mâu thuẫn mà chị D trình bày không to tát gì, chỉ là mâu thuẫn nhỏ không đáng kể. Anh L đã nhiều lần níu kéo tình cảm nhưng chị D vẫn kiên quyết ly hôn. Anh Mùa A L xác định còn nhiều tình cảm vợ chồng nên anh không nhất trí ly hôn với chị Sùng Thị D.

Về con chung: Anh Mùa A L và chị Sùng Thị D có 01 con chung là cháu Mùa Thị NH, sinh ngày 18/7/2019. Hiện tại cháu Mùa Thị NH đang ở với anh Mùa A L.

Nếu ly hôn, anh L nhất trí trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Mùa Thị NH.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh L không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Căn cứ khoản 3 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xác minh nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, điều kiện nuôi con tại địa chỉ nơi cư trú của các đương sự:

Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương ngày 19/6/2024 xác định: Anh Mùa A L và chị Sùng Thị D kết hôn hợp pháp, chung sống với nhau tại bản CC, xã PL, huyện TC, tỉnh Sơn La. Anh Mùa A L và chị Sùng Thị D đã sống ly thân, nguyên nhân mâu thuẫn thì chính quyền địa phương không nắm được. Anh L và chị D có 01 con chung đang ở với anh Mùa A L. Anh L có khả năng và điều kiện nuôi con.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ cho Tòa án, không có ý kiến gì về các chứng cứ do các đương sự khác xuất trình và không yêu cầu triệu tập đương sự khác, người tham gia tố tụng khác.

Tòa án đã tổ chức hòa giải cho vợ chồng nhưng chị D vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải với lý do chị D có nhiều mâu thuẫn

không thể hàn gắn được với anh Mùa A L do quan điểm sống khác nhau nên chị D kiên quyết ly hôn.

Chị Sùng Thị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt với nội dung: Chị D giữ nguyên ý kiến như trình bày trong đơn khởi kiện và bản tự khai.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TC phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đúng đầy đủ tư cách tham gia tố tụng, tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ đúng quy định, đảm bảo đúng thời hạn, tổng đạt đầy đủ hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tham gia đúng thành phần trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự của phiên tòa diễn ra theo đúng quy định của pháp luật, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn là đúng quy định pháp luật tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Viện kiểm sát đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Sùng Thị D được ly hôn với anh Mùa A L.

Về con chung: Giao cháu Mùa Thị NH, sinh ngày 18/7/2019 cho anh Mùa A L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị Sùng Thị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Sùng Thị D yêu cầu ly hôn với bị đơn anh Mùa A L có địa chỉ nơi cư trú tại bản CC, xã PL, huyện TC, tỉnh Sơn La. Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy

định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Sùng Thị D vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Sùng Thị D và anh Mùa A L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không ai bị ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã PL, huyện TC, tỉnh Sơn La cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định. Do đó, chị D và anh L là vợ chồng hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị D, anh L chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống về công việc, tiền nong, thường xuyên xảy ra cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh L và chị D đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay, anh L đã nhiều lần níu kéo tình cảm nhưng chị D vẫn kiên quyết ly hôn. Tình cảm vợ chồng không còn, chị D yêu cầu ly hôn với anh Mùa A L. Anh Mùa A L còn nhiều tình cảm vợ chồng nên không nhất trí ly hôn với chị Sùng Thị D.

Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ, bản tự khai của đương sự và tại phiên tòa cho thấy cuộc sống chung vợ chồng của chị D và anh L không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, nguyên nhân do mâu thuẫn gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, Tòa án đã tổ chức hòa giải cho vợ chồng nhưng không thành, chị D đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải với lý do chị D có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được với anh Mùa A L do quan điểm sống khác nhau nên chị D kiên quyết ly hôn, vợ chồng đã sống ly thân được một thời gian anh L quan tâm níu kéo nhưng chị D vẫn kiên quyết ly hôn dẫn đến tình cảm vợ chồng xa cách, hôn nhân gia đình trở nên bế tắc.

Từ các căn cứ nêu trên cho thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị D và anh L đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Sùng Thị D ly hôn với anh Mùa A L.

[3] Về con chung: Chị Sùng Thị D và anh Mùa A L có 01 con chung: Cháu Mùa Thị NH, sinh ngày 18/7/2019. Hiện tại cháu Mùa Thị NH đang ở với anh Mùa A L.

Chị Sùng Thị D đề nghị giao cháu Mùa Thị NH cho anh Mùa A L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Mùa A L nhất trí với ý kiến của chị Sùng Thị D nếu phải ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ý kiến của chị Sùng Thị D và anh Mùa A L đều nhất trí giao cháu Mùa Thị NH cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh L có nơi ở ổn định, có công việc và thu nhập. Trong thời gian chị Sùng Thị D và anh Mùa A L sống ly thân, anh L đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng cháu

về mọi mặt. Do đó cần chấp nhận ý kiến của các đương sự, giao cháu Mùa Thị NH cho anh Mùa A L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Sùng Thị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh Mùa A L không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Sùng Thị D và anh Mùa A L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết, trường hợp sau khi giải quyết ly hôn có phát sinh tranh chấp và có người yêu cầu, sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Nguyên đơn chị Sùng Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Sùng Thị D được ly hôn với anh Mùa A L.

2. Về con chung: Giao cháu Mùa Thị NH, sinh ngày 18/7/2019 cho anh Mùa A L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi và có khả năng lao động) hoặc đến khi có quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Sùng Thị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh Mùa A L không yêu cầu.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con (chị D) có quyền thăm nom con, không ai được cản trở chị D thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị D, anh L xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết. Do đó không xem xét giải quyết trong vụ án.

4. Về án phí: Chị Sùng Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại chi cục Thi hành án dân sự huyện TC, tỉnh Sơn La theo biên lai thu số: 0001810, ngày 04/6/2024.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Mùa A L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Sùng Thị D được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện TC (2);
- Chi cục THADS huyện TC;
- UBND xã PL, huyện TC, tỉnh Sơn La;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nông Văn Thịnh